

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4 NĂM 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		129.107.725.897	138.091.842.691
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	38.221.090.353	1.826.577.838
1. Tiền	111		38.221.090.353	1.826.577.838
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.081.924.831	110.643.015.481
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	9.172.148.844	7.517.444.339
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	94.861.088.338	76.596.727.985
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	329.343.184	49.100.868.757
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(39.280.655.535)	(23.604.338.271)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1.032.312.671
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	5.959.680.228	5.562.599.500
1. Hàng tồn kho	141		5.959.680.228	5.562.599.500
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.845.030.485	20.059.649.872
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		81.564.350	7.772.479
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.080.496.177	10.368.907.435
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9.682.969.958	9.682.969.958
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.547.026.423.993	2.614.645.471.738
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		105.000.000	243.400.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		100.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	5.000.000	243.400.000
II. Tài sản cố định	220		1.505.890.987.874	1.566.837.764.596
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.504.165.840.666	1.565.296.540.295
- Nguyên giá	222		1.819.478.265.767	1.813.623.248.439
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(315.312.425.101)	(248.326.708.144)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.725.147.208	1.541.224.301
- Nguyên giá	228		2.235.354.180	1.850.354.180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(510.206.972)	(309.129.879)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		238.905.197	238.905.197
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	238.905.197	238.905.197
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	1.032.713.183.611	1.037.324.902.762
1. Đầu tư vào công ty con	251		819.400.000.000	819.400.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		139.259.788.611	139.259.788.611
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		143.153.395.000	143.153.395.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(69.100.000.000)	(64.488.280.849)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.078.347.311	10.000.499.183
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.411.916.040	3.330.455.892
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		6.666.431.271	6.670.043.291
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.676.134.149.890	2.752.737.314.429

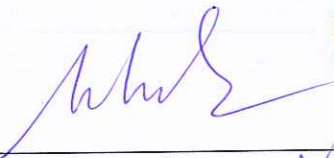
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.770.481.243.238	1.763.914.140.702
I. Nợ ngắn hạn	310		420.263.637.226	348.676.534.690
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	29.278.149.355	29.761.331.156
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		125.276.626	178.969.304
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	71.720.592	148.420.839
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	17.845.467.681	11.182.271.836
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	6.795.984.431	838.987.630
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.a	365.952.184.611	304.920.699.995
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		194.853.930	1.645.853.930
II. Nợ dài hạn	330		1.350.217.606.012	1.415.237.606.012
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	850.000.000.000	850.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.b	500.217.606.012	565.237.606.012
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		905.652.906.652	988.823.173.727
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	905.652.906.652	988.823.173.727
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		645.221.040.000	645.221.040.000
- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		645.221.040.000	645.221.040.000
- cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		161.811.551.600	161.811.551.600
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.623.462.173	16.623.462.173
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.996.852.879	165.167.119.954
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		165.167.119.954	260.133.316.957
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(83.170.267.075)	(94.966.197.003)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.676.134.149.890	2.752.737.314.429



Hồ Thị Xuân
Người lập biểu
Ngày ... tháng 01 năm 2022



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng





Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
		Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23.969.146.963	20.439.100.258	92.624.546.686	82.840.933.999
2. Các khoản giảm trừ	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23.969.146.963	20.439.100.258	92.624.546.686	82.840.933.999
4. Giá vốn hàng bán	11	34.153.669.961	32.619.252.577	135.048.899.033	127.774.106.394
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(10.184.522.998)	(12.180.152.319)	(42.424.352.347)	(44.933.172.395)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	41.689.887.019	13.299.605.546	89.749.062.907	97.686.798.877
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21.663.438.595	28.119.613.765	88.290.597.636	100.557.989.216
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	20.795.386.362	21.216.933.043	82.903.054.480	85.016.128.417
8. Chi phí bán hàng	25	3.037.974.686	2.766.455.255	9.902.957.549	9.559.881.013
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19.919.674.995	23.191.725.185	31.293.203.253	38.553.829.073
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(13.115.724.255)	(52.958.340.978)	(82.162.047.878)	(95.918.072.820)
11. Thu nhập khác	31	8.015.785	973.056.546	33.271.393	973.056.546
12. Chi phí khác	32	9.177.919	-	1.041.490.590	21.180.729
13. Lợi nhuận khác	40	(1.162.134)	973.056.546	(1.008.219.197)	951.875.817
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(13.116.886.389)	(51.985.284.432)	(83.170.267.075)	(94.966.197.003)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(13.116.886.389)	(51.985.284.432)	(83.170.267.075)	(94.966.197.003)



Hồ Thị Xuân
Người lập biểu
Ngày ... tháng 01 năm 2022



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ 4 NĂM 2021		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
		Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(13.116.886.389)	(51.985.284.432)	(83.170.267.075)	(94.966.197.003)
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
Khấu hao tài sản cố định	02	16.752.031.251	16.639.821.735	67.186.794.050	66.235.489.558
Các khoản dự phòng	03	16.470.120.636	25.512.723.210	20.288.036.415	35.237.906.631
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(41.540.698.893)	(13.299.605.546)	(89.319.505.266)	(97.297.467.271)
Chi phí lãi vay	06	20.795.386.362	21.216.933.043	83.662.354.485	85.775.428.417
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(640.047.033)	(1.915.411.990)	(1.352.587.391)	(5.014.839.668)
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	16.114.661.025	3.243.486.844	(373.923.760)	751.541.953
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(426.661.453)	228.970.988	(393.468.708)	463.017.473
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11	(14.767.166.895)	4.252.396.539	844.273.748	(1.075.966.002)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	(103.897.256)	283.354.110	1.844.747.981	2.719.625.628
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.038.578.851)	(21.216.933.043)	(72.473.455.066)	(86.209.258.467)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(331.000.000)	-	(1.451.000.000)	(2.382.699.862)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(12.192.690.463)</i>	<i>(15.124.136.552)</i>	<i>(73.355.413.196)</i>	<i>(90.748.578.945)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(3.421.305.265)	(3.341.895.697)	(5.607.272.570)	(13.183.066.414)
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(5.000.000.000)	(23.000.000.000)	(19.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	35.751.750.888	80.600.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27	47.878.254.848	13.299.605.546	107.353.262.782	72.907.419.417
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>44.456.949.583</i>	<i>4.957.709.849</i>	<i>114.497.741.100</i>	<i>121.224.353.003</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	103.157.600
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.450.000.000	40.800.000.000	177.389.622.486	193.300.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.190.000.000)	(30.360.000.000)	(182.137.437.875)	(228.150.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>4.260.000.000</i>	<i>10.440.000.000</i>	<i>(4.747.815.389)</i>	<i>(34.746.842.400)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50	<i>36.524.259.120</i>	<i>273.573.297</i>	<i>36.394.512.515</i>	<i>(4.271.068.342)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.696.831.233	1.553.004.541	1.826.577.838	6.097.646.180
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	38.221.090.353	1.826.577.838	38.221.090.353	1.826.577.838

Handwritten signature of Hồ Thị Xuân

Hồ Thị Xuân
Người lập biểu
Ngày ... tháng 01 năm 2022

Handwritten signature of Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Handwritten signature of Nguyễn Văn Thành
Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 08 năm 2004 và qua các lần thay đổi. Vốn điều lệ của Công ty hiện tại là 645.221.040.000 VND, được chia thành 64.522.104 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“CIIT”) với tỷ lệ sở hữu là 50,61%.

Ngành nghề kinh doanh chính và hoạt động kinh doanh khác

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty: Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Hoạt động kinh doanh khác: Hoạt động tư vấn quản lý (chi tiết: Dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; Giám sát thi công công trình); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình cầu đường, bến cảng, nhà ga, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, xử lý nước thải, cấp thoát nước sinh hoạt, điện chiếu sáng và trạm biến áp); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển-đo lường);

Hoạt động chính của Công ty trong năm là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt; mua bán thiết bị cấp - thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải - môi trường v.v

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào sáu (06) công ty con và hai (02) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

Thông tin về công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Tỉnh gia lai	55%	55%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
4. Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi	Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
5. Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai	Tỉnh gia lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
6. Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	Hồ Chí Minh	100%	100%	thuật, xây dựng công trình kỹ thuật, lắp đặt hệ thống xây dựng khác.

Thông tin về công ty liên kết

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	Hồ Chí Minh	43%	43%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
2. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh gia lai	49%	49%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính được lập kèm theo là cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu về cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 30
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị chương trình phần mềm máy tính phục vụ cho quy trình quản lý và sản xuất nước sạch, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có được quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của các công ty đó.

Góp vốn liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Các khoản chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Trái phiếu phát hành

Các khoản trái phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính trên cơ sở giá trị thuần bằng giá trị của trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu trái phiếu cộng (+) các khoản phụ trội của trái phiếu.

Các khoản chiết khấu và phụ trội của trái phiếu được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu phát hành và phân bổ vào chi phí đi vay hàng kỳ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong kỳ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp số dư. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	899.525.627	72.199.107
Tiền gửi ngân hàng	37.321.564.726	1.754.378.731
Cộng	38.221.090.353	1.826.577.838
2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	8.372.148.844	6.717.444.339
Khoản phải thu chuyển nhượng vốn	800.000.000	800.000.000
Cộng	9.172.148.844	7.517.444.339
3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN DÀI HẠN	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Kiểm định công trình Xây dựng Quang Huy	100.000.000	-
Cộng	100.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu bên liên quan

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	5.408.487.946	4.852.310.630
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Củ Chi	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku	89.352.600.392	71.644.417.355
Cộng	94.861.088.338	76.596.727.985

5. PHẢI THU NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác	329.343.184	49.100.868.757
Phải thu tiền từ chuyển nhượng dự án đầu tư	-	20.700.373.374
Phải thu tiền lãi trả chậm	-	28.349.495.383
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	218.400.000	-
Tạ Quang Tư (Thuê kho vật tư)	20.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	90.943.184	51.000.000
b. Phải thu dài hạn khác	5.000.000	243.400.000
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	-	218.400.000
Công ty CP Ánh Dương VN - Tiền ký quỹ taxi	5.000.000	5.000.000
Tạ Quang Tư (Thuê kho vật tư)	-	20.000.000
Cộng	334.343.184	49.344.268.757

Trong đó, phải thu khác với bên liên quan

Công ty CP ĐT Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM	-	49.049.868.757
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Nước SGN	40.000.000	11.000.000

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	5.130.574.160	4.872.419.014
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn An Khê	5.408.487.946	4.852.310.630
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku	28.741.593.429	13.879.608.627
Cộng	39.280.655.535	23.604.338.271

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	5.959.680.228	-	5.562.599.500	-
Cộng	5.959.680.228	-	5.562.599.500	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Thiết bị dụng cụ, quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2021	1.715.677.247.445	96.532.991.903	1.413.009.091	1.813.623.248.439
Đầu tư xây dựng cơ bản (mở rộng O&M) (i)	5.855.017.328			5.855.017.328
Tại ngày 31/12/2021	<u>1.721.532.264.773</u>	<u>96.532.991.903</u>	<u>1.413.009.091</u>	<u>1.819.478.265.767</u>
KHẤU HAO				
Tại ngày 01/01/2021	228.630.315.528	19.305.207.466	391.185.150	248.326.708.144
Trích khấu hao trong năm	62.006.194.425	4.826.721.624	152.800.908	66.985.716.957
Tại ngày 31/12/2021	<u>290.636.509.953</u>	<u>24.131.929.090</u>	<u>543.986.058</u>	<u>315.312.425.101</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2021	1.487.046.931.917	77.227.784.437	1.021.823.941	1.565.296.540.295
Tại ngày 31/12/2021	<u>1.430.895.754.820</u>	<u>72.401.062.813</u>	<u>869.023.033</u>	<u>1.504.165.840.666</u>

(i) Trong kỳ, Công ty ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hoàn thành đưa vào sử dụng hạng mục đầu tư mở rộng dự án Củ Chi với giá trị là 5.855.017.328 VND.

Tài sản cố định hữu hình của công ty chủ yếu được hình thành từ Dự án xã hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch tại huyện Củ Chi. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662 tỷ VND, trong đó ngân sách Nhà nước hỗ trợ là 600.000.000.000 VND, Dự án được thực hiện theo hai giai đoạn với tổng giá trị quyết toán là 1.795.975.020.258 VND, trong đó nguyên giá tài sản hình thành trong giai đoạn 1 là 1.342.147.423.599 VND và giai đoạn 2 là 453.827.596.659 VND.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 tổng giá trị đầu tư vào dự án Củ Chi là 1.814.871.089.520 VND

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.432.821.701 VND.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.795.975.020.258 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Phần mềm In hóa đơn VND	Quyền Sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	1.850.354.180	-	1.850.354.180
Mua trong năm	385.000.000	-	385.000.000
Tại ngày 31/12/2021	2.235.354.180	-	2.235.354.180
KHẤU HAO			
Tại ngày 01/01/2021	309.129.879	-	309.129.879
Trích khấu hao trong năm	201.077.093	-	201.077.093
Tại ngày 31/12/2021	510.206.972	-	510.206.972
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	1.541.224.301	-	1.541.224.301
Tại ngày 31/12/2021	1.725.147.208	-	1.725.147.208

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Đầu tư & mở rộng, phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi	238.905.197	238.905.197
Cộng	238.905.197	238.905.197

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TĂNG NƯỚC SÀI GÒN
Tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021
đến ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	2.550.000.000	-	-	2.550.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	49.500.000.000	(49.500.000.000)	-	49.500.000.000 (44.888.280.849)
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	105.000.000.000	-	-	105.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	321.174.000.000	-	-	321.174.000.000
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai	121.176.000.000	-	-	121.176.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	220.000.000.000	-	-	220.000.000.000
Cộng	819.400.000.000	(49.500.000.000)	-	819.400.000.000 (44.888.280.849)
				4.611.719.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp (i)	119.659.788.611	-	-	119.659.788.611
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	19.600.000.000	(19.600.000.000)	-	19.600.000.000
Cộng	139.259.788.611	(19.600.000.000)	-	139.259.788.611

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, 10.320.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp đang được dùng để làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu CIIB2124001 của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty mẹ của Công ty.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Công ty BOO Nước Thủ Đức (i)	143.153.395.000	-	-	143.153.395.000
Cộng	143.153.395.000	-	-	143.153.395.000

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 do công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời, các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

d. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	49.500.000.000	44.888.280.849
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	19.600.000.000	19.600.000.000
	69.100.000.000	64.488.280.849

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	79.360.001	5.568.179
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.204.349	2.204.300
Cộng	81.564.350	7.772.479
b) Dài hạn		
Chi phí thi công, lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	973.461.949	2.779.854.582
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	44.239.871	9.677.277
Chi phí trả trước dài hạn khác	394.214.220	540.924.033
Cộng	1.411.916.040	3.330.455.892

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Viện Nhiệt đới Môi trường	40.032.000	46.887.500
Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ	19.250.000	88.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nước và môi trường Đại Việt	36.025.803	36.025.803
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.136.630.836	3.248.277.836
Công ty CP Cấp Nước Kênh Đông	15.286.822.162	17.600.875.957
Manila Water South Asia Holdings PTE. LTD	8.694.411.891	7.556.736.891
Phải trả nhà cung cấp khác	2.064.976.663	1.184.527.169
Cộng	29.278.149.355	29.761.331.156

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	9.682.969.958	-	-	9.682.969.958
Cộng	9.682.969.958	-	-	9.682.969.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	124.931.865	440.120.912	521.235.560	43.817.217
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Phí bảo vệ môi trường	23.488.974	329.386.794	324.972.393	27.903.375
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà thầu	-	182.325.000	182.325.000	-
Thuế TNDN	-	-	-	-
Cộng	148.420.839	954.832.706	1.031.532.953	71.720.592

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	15.299.981.563	10.821.195.284
Các khoản trích trước khác	2.545.486.118	361.076.552
Cộng	17.845.467.681	11.182.271.836

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	835.289.000	835.289.000
Bảo hiểm xã hội được giảm	6.183.666	-
Lãi vay phải trả	5.954.511.765	3.698.630
Cộng	6.795.984.431	838.987.630
Trong đó, phải trả là bên liên quan:		
<i>Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn Đankia</i>	88.951.471	3.698.630
<i>Công ty CP ĐT Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM</i>	5.865.560.294	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/12/2021		Phát sinh trong kỳ		01/01/2021	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
a. Ngắn hạn						
a.1 Vay ngắn hạn là bên liên quan						
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	279.942.562.125	279.942.562.125	170.400.000.000	50.957.437.875	160.500.000.000	160.500.000.000
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn Đankia	6.989.622.486	6.989.622.486	6.989.622.486	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
a.2 Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng						
Ngân hàng Vietinbank - CN 1	-	79.020.000.000	-	-	54.180.000.000	54.180.000.000
Ngân hàng VIB - Chi nhánh TP.HCM vay trái phiếu	-	-	-	-	84.240.699.995	84.240.699.995
a.3 Khoản vay ngắn hạn của Tổ chức tín dụng						
Ngân hàng HDBank	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	365.952.184.611	365.952.184.611	177.389.622.486	56.957.437.875	304.920.699.995	304.920.699.995

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
Tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021
đến ngày 31/12/2021
MÃ SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	31/12/2021		Phát sinh trong kỳ				01/01/2021	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	thanh toán VND	Giá trị có khả năng	
							thanh toán VND	
Vay ngân hàng								
Ngân hàng Vietinbank - CN 11	579.237.606.012	579.237.606.012	-	40.180.000.000	619.417.606.012	619.417.606.012		619.417.606.012
Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(79.020.000.000)	(79.020.000.000)	-	-	(54.180.000.000)	(54.180.000.000)		(54.180.000.000)
Cộng	500.217.606.012	500.217.606.012	-	40.180.000.000	565.237.606.012	565.237.606.012		565.237.606.012
Trái phiếu								
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN TP. Hồ Chí Minh (i)	-	-	-	85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000		85.000.000.000
Chi phí phát hành	-	-	-	759.300.000	(759.300.000)	-		-
Cộng	-	-	-	85.759.300.000	84.240.700.000	85.000.000.000		85.000.000.000
Trừ: Nợ gốc trái phiếu phải trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	(85.000.000.000)	(85.000.000.000)		(85.000.000.000)
Cộng: Chi phí phát hành trái phiếu kết chuyển trong 12 tháng	-	-	-	-	759.300.000	-		-
Cộng	-	-	-	85.759.300.000	-	-		-
Tổng cộng:	500.217.606.012	500.217.606.012	-	125.939.300.000	565.237.606.012	565.237.606.012		565.237.606.012

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TÀNG NƯỚC SÀI GÒN
Tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021
đến ngày 31/12/2021
MÃ SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay

Bên cho vay	Đã nhận nợ vay	Đã trả	Tại ngày 31/12/2021	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn								
Công ty CII	417.800.000.000	137.857.437.875	279.942.562.125	12 tháng	23/05/2022	Lãi suất 11,5%/năm	Thanh toán nợ gốc, lãi trái phiếu và bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo.
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (HDBank)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	6 tháng	30/06/2021	Lãi suất trong kỳ có định 9,2%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi giá trị 1,1 tỷ có thời hạn 1 năm của Công ty mẹ - Cty CII
Công ty Dankia	1.539.622.486	(5.450.000.000)	6.989.622.486	12 tháng	24/09/2022	Lãi suất 9%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo.
Vay dài hạn								
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11	640.930.000.000	223.112.060.526	417.817.939.474	126 tháng	06/04/2026	Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo từ 8,5%/năm	Phục vụ cho Dự án Cù Chi - GD1	Toàn bộ tài sản của dự án Cù Chi, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng,
Cộng Viettinbank	823.324.435.397	244.086.829.385	579.237.606.012	180 tháng	28/06/2032	từ 8,5%/năm	Phục vụ cho Dự án Cù Chi - GD2	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Vay dài hạn tại Ngân hàng Vietinbank

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trong vòng một năm	79.020.000.000	54.180.000.000
Từ năm thứ hai	90.920.000.000	65.020.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	277.377.939.474	299.350.000.000
Sau năm năm	131.919.666.538	200.867.606.012
Cộng:	579.237.606.012	619.417.606.012
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(79.020.000.000)	(54.180.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	500.217.606.012	565.237.606.012

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi - Đầu tư vào dự án Củ Chi (i)	630.000.000.000	630.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Nước SGN	220.000.000.000	220.000.000.000
Cộng	850.000.000.000	850.000.000.000

(i) Đây là số tiền mà Công ty nhận vốn góp liên doanh thực hiện Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi được thực hiện tại Thị trấn Củ Chi và 10 xã lân cận. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký kết ngày 29 tháng 10 năm 2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TĂNG NƯỚC SÀI GÒN
Tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021
đến ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	645.160.000.000	162.330.434.000	14.050.117.118	265.280.007.067	1.086.820.558.185
Tăng vốn trong năm	61.040.000	(518.882.400)	-	-	(457.842.400)
Lãi trong năm	-	-	-	(94.966.197.003)	(94.966.197.003)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.573.345.055	(2.573.345.055)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.573.345.055)	(2.573.345.055)
Số dư tại ngày 01/01/2021	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	165.167.119.954	988.823.173.727
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(83.170.267.075)	(83.170.267.075)
Số dư tại ngày 31/12/2021	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	81.996.852.879	905.652.906.652

b. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- Cổ phiếu phổ thông

	31/12/2021 Cổ phần	01/01/2021 Cổ phần
	64.522.104	64.522.104
	64.522.104	64.522.104

CÔNG TY CỔ PHẦN HA TÀNG NƯỚC SÀI GÒN
Tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

Tại ngày 31/12/2021, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ	Vốn đã góp VND	Tỷ lệ	Vốn đã góp VND
Công ty mẹ - Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh	50,61%	326.547.500.000	50,61%	326.547.500.000
Các cổ đông khác	49,39%	318.673.540.000	49,39%	318.673.540.000
Cộng:	100%	645.221.040.000	100%	645.221.040.000

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021
đến ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	23.759.833.830	19.979.550.240	91.553.311.350	80.663.895.376
Doanh thu thi công, sửa chữa và cung cấp lắp đặt thiết bị, đồng hồ ngành nước	209.313.133	459.550.018	1.071.235.336	2.177.038.623
Cộng	23.969.146.963	20.439.100.258	92.624.546.686	82.840.933.999

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	34.023.228.387	32.280.339.667	134.269.175.588	125.929.716.240
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch và các dịch vụ liên quan	130.441.574	338.912.910	779.723.445	1.844.390.154
Cộng	34.153.669.961	32.619.252.577	135.048.899.033	127.774.106.394

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.666.698.893	1.933.166.253	10.325.008.901	6.741.652.377
Cổ tức được chia từ Công ty Tân Hiệp	36.120.000.000	10.320.000.000	67.080.000.000	46.440.000.000
Cổ tức được chia từ BOO Thủ Đức	-	-	9.000.508.000	8.182.280.000
Chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ	-	-	-	29.691.200.000
Cổ tức được chia từ Công ty Gia Lai	2.754.000.000	-	2.754.000.000	-
Lãi chậm thanh toán	-	924.369.112	159.988.365	6.242.334.894
Khác - Tiền chiết khấu thanh toán Kênh Đông	149.188.126	122.070.181	429.557.641	389.331.606
Cộng	41.689.887.019	13.299.605.546	89.749.062.907	97.686.798.877

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	20.795.386.362	21.216.933.043	82.903.054.480	85.016.128.417
Chi phí phát hành trái phiếu	-	189.825.000	759.300.005	759.300.000
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	856.852.633	6.712.855.722	4.611.719.151	14.657.790.279
Chi phí tài chính khác	11.199.600	-	16.524.000	124.770.520
Cộng	21.663.438.595	28.119.613.765	88.290.597.636	100.557.989.216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	2.791.758.960	2.577.664.328	9.100.878.569	8.835.689.609
Chi phí khấu hao TSCĐ	86.834.082	77.209.083	324.877.997	308.836.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.381.644	111.581.844	477.200.983	415.355.072
Cộng	3.037.974.686	2.766.455.255	9.902.957.549	9.559.881.013

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	2.986.063.843	3.290.586.869	10.469.063.163	12.284.079.698
Chi phí dịch vụ tư vấn quản lý	330.000.000	275.000.000	1.320.000.000	1.265.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	40.222.728	170.162.406	496.848.132	604.012.593
Chi phí dự phòng	16.470.120.636	18.799.867.488	16.533.169.897	20.580.116.352
Các khoản chi phí khác	93.267.788	656.108.422	2.474.122.061	3.820.620.430
Cộng	19.919.674.995	23.191.725.185	31.293.203.253	38.553.829.073

7. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ Phí bảo vệ môi trường được giữ lại theo quy định	8.015.785	973.056.546	33.271.393	973.056.546
Các khoản thu nhập khác	-	-	-	-
Cộng	8.015.785	973.056.546	33.271.393	973.056.546

8. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính và phạt thuế	9.177.919	-	9.177.919	21.180.729
Chi phí khác	-	-	1.032.312.671	-
Cộng	9.177.919	-	1.041.490.590	21.180.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/2	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ trước thuế	(13.116.886.389)	(51.985.284.432)	(83.170.267.075)	(94.966.197.003)
Thu nhập miễn thuế	38.874.000.000	-	78.834.508.000	44.302.280.000
Các khoản chi phí không được khấu trừ	12.640.679.719	18.462.647.692	56.226.706.788	35.601.320.362
Lãi vay bị loại theo ND 132/2020	11.599.189.129	18.462.647.692	55.185.216.198	35.580.139.633
Các khoản chi phí bị loại khi tính thuế	1.041.490.590	-	1.041.490.590	21.180.729
Thu nhập tính thuế TNDN	(39.350.206.670)	(33.522.636.740)	(105.778.068.287)	(103.667.156.641)
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành ghi nhận vào báo cáo	-	-	-	-

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hạ tầng kỹ thuật TP.HCM ("CII")	Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Cầu Đường CII	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa Ốc Lữ Gia (từ 01/01/2021 không còn là bên liên quan)	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Công ty con
Công ty TNHH Cấp thoát nước Củ Chi	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cấp Nước Gia Lai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)		
SGW ghi nhận tiền lãi trả chậm của CII (chuyển nhượng dự án Riverside)	159.988.365	6.242.334.894
SGW chuyển và thu hồi tiền hỗ trợ vốn cho CII	-	5.000.000.000
CII chuyển hỗ trợ vốn cho SGW trong kỳ	170.400.000.000	185.300.000.000
Cần trừ nợ gốc và nợ lãi giữa khoản SII phải thu dự án Riverside với khoản SII phải trả tiền hỗ trợ vốn	49.209.857.122	92.505.561.643
SII chuyển trả lãi phát sinh của Hợp đồng hỗ trợ vốn	20.667.391.850	-
SII chuyển trả nợ gốc của Hợp đồng hỗ trợ vốn	3.373.608.150	-
Lãi phải trả cho CII về khoản hỗ trợ vốn	28.158.979.541	11.905.561.643
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Cầu Đường CII		
Thanh toán công nợ	88.262.559	-
Chi phí thuê văn phòng	80.238.690	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa Ốc Lữ Gia		
Thanh toán công nợ	-	1.007.706.971
Thuê văn phòng và phí quản lý	-	916.097.244
Khoản nhận ký quỹ thuê văn phòng	-	218.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp		
Nhận tiền Cổ tức trong kỳ	67.080.000.000	46.440.000.000
Thanh toán nợ vay (món nợ gốc 25,8 tỷ) và lãi	-	26.015.000.000
Chi phí lãi vay phát sinh ghi nhận trong năm của khoản vay 25,8 tỷ	-	172.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro		
Enviro cho SGW thuê xe ô tô	-	60.000.000
SGW mua xe ô tô từ Enviro (Giá trị tài sản gồm thuế VAT)	-	454.788.875
Enviro hỗ trợ tài chính SGW	-	1.000.000.000
SGW chuyển trả tiền Enviro hỗ trợ tài chính	-	1.000.000.000
SGW thanh toán công nợ cho Enviro	-	2.382.989.743
Enviro thanh toán công nợ cho SGW	-	1.231.713.290
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku		
SGW chuyển hỗ trợ cho vay vốn	8.500.000.000	19.100.000.000
Ghi nhận chi phí lãi vay trong kỳ	9.208.183.037	6.164.917.400
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê		
Ghi nhận chi phí lãi vay trong kỳ	556.177.316	497.157.203
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia		
Đankia chuyển hỗ trợ tài chính SGW	6.989.622.486	7.000.000.000
Chi phí lãi vay của khoản Đankia hỗ trợ vốn SII phát sinh trong năm	173.341.883	3.698.630
SGW thanh toán lãi vay của Hợp đồng Đankia hỗ trợ vốn trong năm	88.089.042	-
SGW thanh toán hỗ trợ tài chính	5.000.000.000	4.500.000.000
SGW chuyển hỗ trợ tài chính cho Đankia	14.500.000.000	-
Chi phí lãi của khoản SGW hỗ trợ tài chính Đankia	551.377.514	-
Đankia chuyển trả khoản hỗ trợ tài chính cho SGW	15.051.377.514	-
SGW nhận thêm tiền Cổ tức (sau cần trừ)	-	1.800.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Nước SGN		
SGW chuyển tiền cho SGN mượn	29.000.000	11.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Trong kỳ, Công ty có số dư như sau với các bên liên quan:


	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu về cho vay		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	89.352.600.392	71.644.417.355
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	5.408.487.946	4.852.310.630
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cù Chi	100.000.000	100.000.000
Cộng:	94.861.088.338	76.596.727.985
Các khoản phải thu khác		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật TP.HCM (Nợ lãi trả chậm Dự án Diamond Riverside)	-	28.349.495.383
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật TP.HCM (Nợ gốc Dự án Diamond Riverside)	-	20.700.373.374
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia	-	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	40.000.000	11.000.000
Cộng:	40.000.000	49.060.868.757
Các khoản phải trả khác		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật TP.HCM	5.865.560.294	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	220.000.000.000	220.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cù Chi	630.000.000.000	630.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia	88.951.471	3.698.630
Cộng:	855.954.511.765	850.003.698.630
Các khoản vay		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật TP.HCM	279.942.562.125	160.500.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia	6.989.622.486	5.000.000.000
Cộng:	286.932.184.611	165.500.000.000

2. Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm.


	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Lương	3.708.363.491	4.521.313.000
Thưởng và các khoản thu nhập khác	170.000.000	682.963.500
	3.878.363.491	5.204.276.500

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.



Hồ Thị Xuân
Người lập biểu
Ngày ... tháng 10 năm 2021



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng





Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Số: 12/2022/SGW

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ Quý 4/2021 và Lũy kế năm 2021.

Đơn vị công bố thông tin: Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5, Số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh.

Điện thoại 028 62918483

Fax: 028 62918489

Mã chứng khoán: SII

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ tại thời điểm Quý 4/2021 và Lũy kế năm 2021 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Tăng (+) giảm(-) kỳ này so với cùng kỳ năm trước	Lũy kế năm 2021	Lũy kế năm 2020	Tăng (+) giảm(-) kỳ này so với cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(10.184.522.998)	(12.180.152.319)	1.995.629.321	(42.424.352.347)	(44.933.172.395)	2.508.820.048
Doanh thu hoạt động tài chính	41.689.887.019	13.299.605.546	28.390.281.473	89.749.062.907	97.686.798.877	(7.937.735.970)
Chi phí tài chính	21.663.438.595	28.119.613.765	(6.456.175.170)	88.290.597.636	100.557.989.216	(12.267.391.580)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.919.674.995	23.191.725.185	(3.272.050.190)	31.293.203.253	38.553.829.073	(7.260.625.820)
Thu nhập khác	8.015.785	973.056.546	(965.040.761)	33.271.393	973.056.546	(939.785.153)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.116.886.389)	(51.985.284.432)	38.868.398.043	(83.170.267.075)	(94.966.197.003)	11.795.929.928

Trong Quý 4 năm 2021 hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn tăng trưởng ổn định, dẫn đến Lợi nhuận sau thuế giảm lỗ tương đương 38,87 tỷ đồng chủ yếu nhờ các nguyên nhân sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng so với quý 4.2021 tương đương 28,39 tỷ đồng nhờ quý 4.2021 ghi nhận cổ tức năm 2021 của Công ty liên kết Tân Hiệp, đồng thời công ty còn ghi nhận cổ tức năm 2020 của Công ty Gia Lai.
- Chi phí hoạt động tài chính trong Quý 4.2021 giảm so với Quý 4.2020 chủ yếu giảm khoản trích lập dự phòng đầu tư vào công ty Pleiku (công ty con).
- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 4.2021 giảm so với Quý 4.2020 chủ yếu giảm khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ khoản hỗ trợ vốn cho Công ty An Khê (công ty liên kết).

Tương tự Quý 4.2021, hoạt động kinh doanh của công ty vẫn tăng trưởng đều, ổn định dẫn đến Lợi nhuận sau thuế Lũy kế năm 2021 giảm lỗ 11,8 tỷ do cùng kỳ năm 2020.

Chúng tôi cam kết giải trình trên đây đúng thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

+ Như trên

+ Lưu


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thành